

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	1,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-5.0%	-26.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-1.75**(Ca)**

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-5.78**(Ca)**

Nguy hiểm

2023

DT thuần

61.5

tỷ VNĐ

YoY

▼ 42.5

▼ 41.1%

2023

LN sau thuế

-43.2

tỷ VNĐ

YoY

▲ 14.6

▲ 25.2%

2023

ROE

-30.7%

+/- YoY

▼ 0.5%

2023

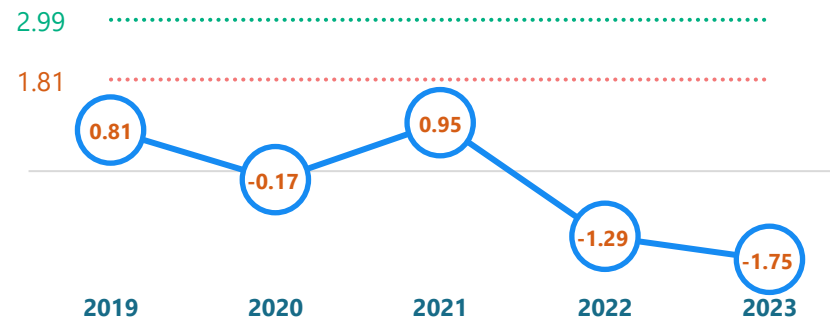
ROA

-19.6%

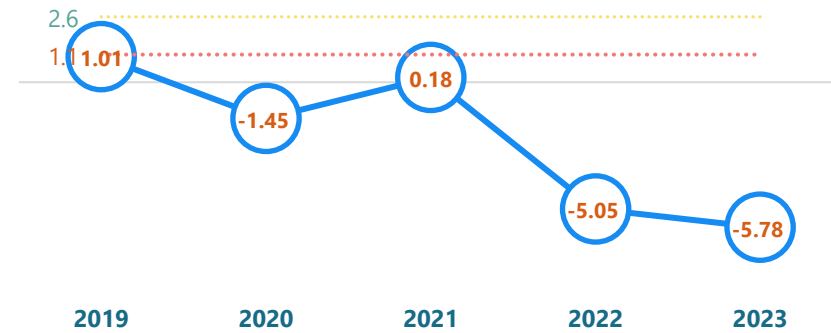
+/- YoY

▲ 1.4%

Z - Score



Z'' - Score



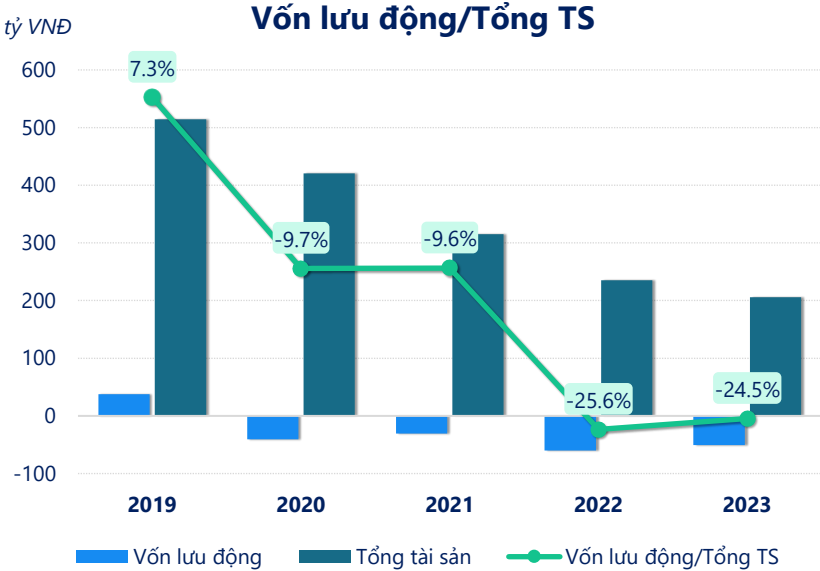
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-1.75 < 1.81**, cho thấy **HHG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HHG** năm **2023** đạt **-5.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **HHG** ghi nhận doanh thu thuần **61.47** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-43.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 41.1%** và **tăng 25.2%** so với năm trước.

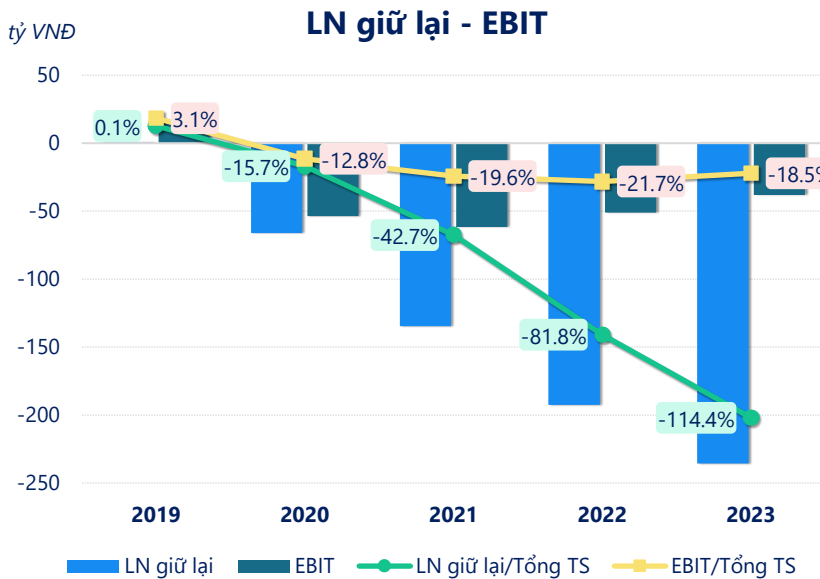
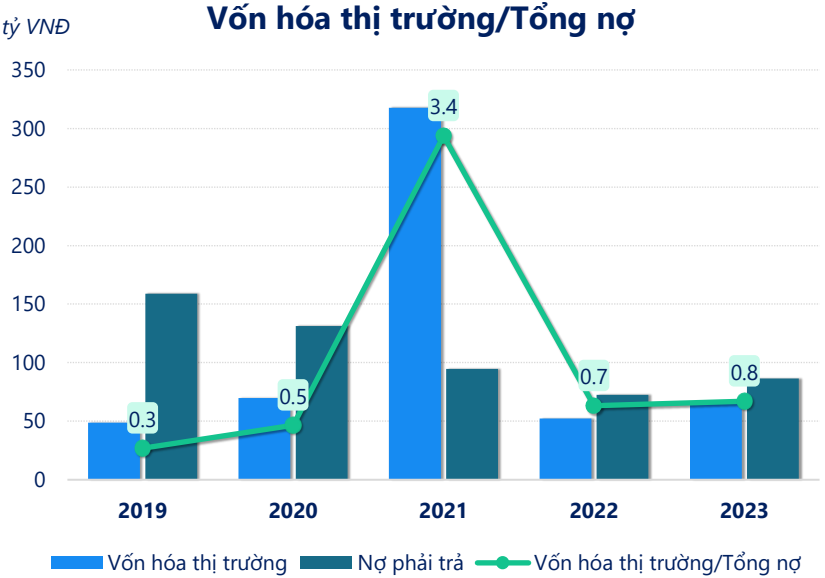
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -30.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Hoàng Hà (UPCOM: HHG)

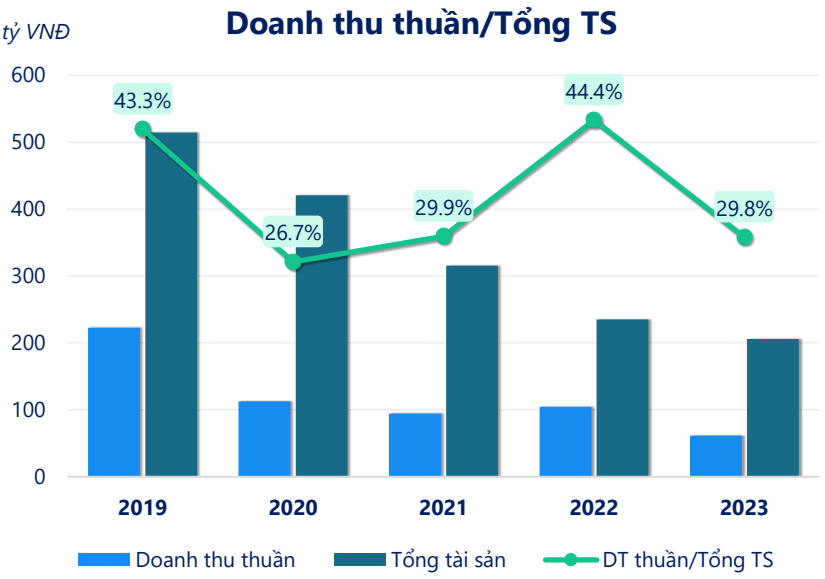


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.77 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	206	235	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	8.85	7.68	15.2%
Tiền và tương đương tiền	0.28	0.27	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.28	0	
Phải thu ngắn hạn	5.82	5.44	7.0%
Hàng tồn kho	1.21	1.48	-18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.50	-48.4%
Tài sản dài hạn	197	228	-13.3%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	186	212	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.3	10.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.28	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.39	3.84	-89.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.7	72.6	18.1%
Nợ ngắn hạn	56.8	68.0	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.3	56.3	-37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.97	6.82	17.0%
Nợ dài hạn	28.9	4.60	527%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	4.54	534%
Nguồn vốn chủ sở hữu	120	163	-26.0%
Vốn chủ sở hữu	120	163	-26.0%
Vốn điều lệ	349	349	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	223	112	94.3	104	61.5
Giá vốn hàng bán	191	147	129	135	87.2
Lợi nhuận gộp	31.1	-35.0	-34.3	-30.4	-25.8
Doanh thu HĐTC	0.13	1.17	0.04	0.06	0.08
Chi phí TC	17.0	12.6	6.87	6.76	5.16
Chi phí lãi vay	15.2	12.6	6.87	6.76	5.16
LN trong công ty LKLD	0.19	-0.51	-0.19	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	16.9	17.0	14.4	11.3
LN thuần từ HĐKD	0.71	-63.9	-58.2	-51.5	-42.2
Lợi nhuận khác	0.12	-2.42	-10.3	-6.35	-1.08
LN trước thuế	0.83	-66.3	-68.6	-57.8	-43.2
Lợi nhuận sau thuế	0.51	-66.3	-68.6	-57.8	-43.2
LNST của CĐ cty mẹ	0.51	-66.3	-68.6	-57.8	-43.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.4	1.54	8.64	16.2	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.3	20.8	20.1	8.59	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.7	-21.7	-34.4	-25.7	3.27
Tiền đầu kỳ	5.80	6.26	6.95	1.25	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	0.45	0.70	-5.70	-0.98	0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.26	6.95	1.25	0.27	0.28